

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Đại chỉ: Tổ 4 Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2020

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh báo cáo tài chính**

Nơi nhận :

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B01 -DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV/2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cộng cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	6	7
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		265.308.305.734	230.421.947.806
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	1.664.792.242	2.659.187.880
1. Tiền	111		1.564.792.242	2.659.187.880
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		121.376.593.386	113.669.288.358
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.1	91.353.849.789	106.045.067.787
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.146.649.846	8.085.734.345
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.2	3.081.229.693	4.749.422.168
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	3	(5.205.135.942)	(5.210.935.942)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	4	136.533.241.489	110.047.241.401
1. Hàng tồn kho	141		137.984.582.473	111.498.582.385
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.451.340.984)	(1.451.340.984)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.733.678.617	4.046.230.167
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5a	4.331.673.503	2.377.118.731
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		718.016.271	1.002.407.159
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		683.988.843	666.704.277
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		123.365.300.255	131.051.129.882
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.253.714.883	2.024.265.590
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.253.714.883	2.024.265.590
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		84.619.960.741	82.552.585.348
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	84.135.057.875	81.959.241.398
- Nguyên giá	222		219.834.621.609	201.383.509.592
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(135.699.563.734)	(119.424.268.194)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	484.902.866	593.343.950
- Nguyên giá	228		1.689.368.672	1.689.368.672
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.204.465.806)	(1.096.024.722)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	6.925.798.347	13.245.898.905
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.925.798.347	13.245.898.905
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	19.988.251.895	19.988.251.895
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.730.835.820	4.730.835.820
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.257.416.075	15.257.416.075
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.577.574.389	13.240.128.144
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5b	9.577.574.389	13.240.128.144
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		388.673.605.989	361.473.077.688
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		256.777.681.028	206.544.777.787
I. Nợ ngắn hạn	310		246.777.681.028	201.544.777.787
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		23.803.669.105	20.505.511.337
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		653.907.190	637.775.688
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	4.095.442.656	9.366.803.588
4. Phải trả người lao động	314		4.355.257.902	4.276.643.049

5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		13.940.258.934	6.485.327.456
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	13.915.555.549	14.143.676.182
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	185.937.048.942	146.052.499.737
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		10.000.000.000	5.000.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		10.000.000.000	5.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	13	131 895 924 961	154 928 299 901
I. Vốn chủ sở hữu	410		131.895.924.961	154.928.299.901
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.574.071.618	15.574.071.618
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(18.108.321.847)	4.924.053.093

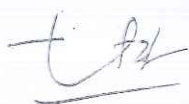
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		4.924.053.093	(7.849.136.895)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(23.032.374.940)	12.773.189.988
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		388.673.605.989	361.473.077.688

Bắc Kạn, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yên

Đinh Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV/ 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	1	86.548.497.573	81.561.697.448	214.619.177.986	235.186.442.292
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04+05+06+07)	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	86.548.497.573	81.561.697.448	214.619.177.986	235.186.442.292
4. Giá vốn hàng bán	11	83.259.974.917	72.425.388.245	212.077.890.878	210.849.252.310
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	3.288.522.656	9.136.309.203	2.541.287.108	24.337.189.982
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.276.085	482.353.301	11.786.508	4.373.041.672
7. Chi phí tài chính	22	4.106.399.831	3.063.268.218	15.296.377.606	10.334.227.857
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	4.106.399.831	3.063.268.218	15.296.377.606	11.932.463.677
8. Chi phí bán hàng	25				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.267.291.995	3.247.458.699	11.447.239.059	13.783.974.318
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30	(4.083.893.085)	3.307.935.587	(24.190.543.049)	4.592.029.479
11. Thu nhập khác	31	1.173.129.008	5.127.302.177	4.678.343.679	14.795.926.528
12. Chi phí khác	32	2.625.403.274	971.014.198	3.520.175.570	2.655.394.820
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	(1.452.274.266)	4.156.287.979	1.158.168.109	12.140.531.708

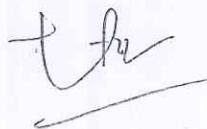
Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50	(5.536.167.351)	7.464.223.566	(23.032.374.940)	16.732.561.187
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		10.058.923		3.959.371.199
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	(5.536.167.351)	7.454.164.643	(23.032.374.940)	12.773.189.988
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ					
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(472)	635	(1.962)	1.088,22
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Bắc Kạn, ngày 19 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Tuyết



Trần Thị Yên



Đinh Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(23.032.374.940)	16.732.561.187
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.434.731.168	20.062.147.100
- Các khoản dự phòng	03			281.228.315
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.504.500)	(13.855.787.207)
- Chi phí lãi vay	06		15.393.765.584	11.932.463.677
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.784.617.312	35.152.613.072
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.937.751.751	(87.367.076.959)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26.486.000.088)	10.626.283.320
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.164.783.490)	(2.647.033.965)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.707.998.983	4.451.736.108
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.895.969.687)	(8.231.842.836)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.959.971.199)	(4.232.776.065)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		(26.076.356.418)	(52.248.097.325)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.814.092.928)	(6.566.422.934)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			10.000.000.000

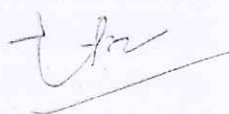
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1.	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(6.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			6.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(1.892.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.504.500	488.501.174
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.802.588.428)	2.030.078.240
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		212.860.452.080	226.898.625.286
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(172.975.902.875)	(174.337.276.417)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		39.884.549.205	52.561.348.869
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(994.395.641)	2.343.329.784
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.659.187.880	315.858.096
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1.664.792.239	2.659.187.880

Bắc Kạn, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc









Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yến

Đinh Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1, Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo quyết định 312/QĐ-UB ngày 05/04/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/03/2006; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần 11 ngày 06/11/2018. Vốn điều lệ của Công ty là: 117.377.280.000 đồng.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: BKC

2, Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

* Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Khai thác quặng sắt, Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;

Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản rau quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng

Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; phá dỡ

Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái phế liệu; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu; Sản xuất đồ uống không cồn.

* Hoạt động chính của Công ty là:

Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế các loại; Sản xuất đồ uống không cồn.

3, Cấu trúc doanh nghiệp:

* Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại tỉnh Thái Nguyên - Địa chỉ: Mỏ Phú Đô, thôn Cầu Đá, xã Yên Lạc, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp Khai thác mỏ Pù Sáp - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Xí nghiệp khai thác khoáng sản Bằng Lãng - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi
nhánh Công

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác Mỏ Nà Duồng - Địa chỉ: Xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội - Địa chỉ: Phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

* Danh sách các Công ty con

+ Công ty TNHH Một thành viên Việt Trung - Địa chỉ: Tổ 17 - Thị trấn Bằng Lũng - Huyện Chợ Đồn - Tỉnh Bắc Kạn

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để xác định hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp thực tế bình quân.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	414.283.326	311.379.135
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.150.508.916	2.347.808.745
Tương đương tiền	100.000.000	
<i>Cộng</i>	1.664.792.242	2.659.187.880

2.1. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
- Công ty CPĐTTM & DL Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
- Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã		
- Công ty TNHH dịch vụ ANB		
- Công ty CP kim loại màu Bắc Bộ	87.717.050.408	102.401.441.888
- Phải thu khách hàng khác	746.398.761	753.225.279
Cộng	91.353.849.789	106.045.067.787

2.2. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	2.446.287.111		4.077.711.586	
<i>Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc</i>	462.590.470		462.590.470	
<i>Phải thu khác</i>	1.983.696.641		3.615.121.116	
- Tạm ứng	634.942.582		671.710.582	
Cộng	3.081.229.693		4.749.422.168	

3. Nợ xấu	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Nặm
	2.696.059.047	2.314.735.322	Phải thu các khách hàng khác	2.696.059.047	2.320.535.322	Phải thu các khách hàng khác
Cộng	5.586.459.667	5.205.135.942		5.586.459.667	5.210.935.942	

4. Hàng tồn kho:	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	11.560.802.022	1.451.340.984	25.332.000.422	1.451.340.984
- Công cụ, dụng cụ;	1.057.600.710		1.499.705.669	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	6.607.237.805		8.200.635.761	
- Thành phẩm;	87.378.874.425		48.882.164.022	
- Hàng hóa;	31.380.067.511		27.584.076.511	
Tổng cộng	137.984.582.473	1.451.340.984	111.498.582.385	1.451.340.984

5, Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	4.331.673.503	2.377.118.731
Giá trị công cụ dụng cụ còn lại chưa phân bổ của Mỏ Nà Bốp, Pù Sáp, XN Chợ Đồn, Nhà máy CBRQ	401.255.168	535.535.600
Chi phí trả trước XN Chợ Đồn	94.705.652	225.656.229
Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm - XNCD	2.659.953.871	1.191.334.137
Chi phí phân bổ ngắn hạn mỏ Nà Duồng	1.175.758.812	404.859.432
Các khoản khác		19.733.333
b) Dài hạn	9.577.574.389	13.240.128.144
Chi phí lập Hồ sơ xin khai thác mỏ Nà Bốp - Pù Sáp	503.238.185	647.020.524
Chi phí sửa chữa, cải tạo	628.132.229	990.251.439
Chi phí công cụ dụng cụ	7.403.742.947	5.424.560.174
- Chi phí phân bổ dài hạn khác		1.091.884.312
Chi phí khác chờ phân bổ ND	907.003.099	
Các khoản khác	135.457.929	5.086.411.695
Cộng	13.909.247.892	15.617.246.875

6, Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	97.920.186.916	90.977.852.587	10.208.186.415	344.630.205	1.932.653.469	201.383.509.592
- Mua trong kỳ		985.950.000	435.000.000			1.420.950.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	5.396.491.806	10.653.649.918			980.020.293	17.030.162.017
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	103.316.678.722	102.617.452.505	10.643.186.415	344.630.205	2.912.673.762	219.834.621.609
Giá trị hao mòn lũy kế						

Số dư đầu năm	50.566.476.569	61.041.793.081	5.572.383.900	320.387.793	1.923.226.851	119.424.268.194
- Khấu hao trong kỳ	8.974.060.140	6.161.469.342	1.095.234.012	6.060.612	129.467.663	16.366.291.769
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	48.116.696		2.877.848		40.001.685	90.996.229
Số dư cuối kỳ	59.492.420.013	67.203.262.423	6.664.740.064	326.448.405	2.012.692.829	135.699.563.734
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2019	47.353.710.347	29.936.059.506	4.635.802.515	24.242.412	9.426.618	81.959.241.398
- Tại ngày 31/12/2020	43.824.258.709	35.414.190.082	3.978.446.351	18.181.800	899.980.933	84.135.057.875

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 66.381.043.176 đồng

7, Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.111.264.959	240.084.000	338.019.713	1.689.368.672
- Mua trong kỳ				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	1.111.264.959	240.084.000	338.019.713	1.689.368.672
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	921.347.772	151.742.452	22.934.498	1.096.024.722
- Khấu hao trong kỳ	106.133.388		2.307.696	108.441.084
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	1.027.481.160	151.742.452	25.242.194	1.204.465.806

Giá trị còn lại				
- Tại ngày 31/12/2019	189.917.187	88.341.548	315.085.215	593.343.950
- Tại ngày 31/12/2020	83.783.799	88.341.548	312.777.519	484.902.866

8, Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
Dự án mỏ Vàng Pắc Lạng	3.791.282.154	3.831.282.154
Mở rộng Nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964
Nhà máy luyện chì	200.015.229	3.367.908.603
Sửa chữa, cải tạo nhà máy bột kẽm ôxít, làm mới nhà kho		3.678.956.378
Khoan khảo sát địa chất công trình xây dựng tòa nhà văn phòng Thái Nguyên	45.000.000	
Khoan thăm dò mỏ Bó Nặm	1.300.000.000	
Đầu tư khai thác điểm mỏ chì kẽm Lũng Váng		778.250.806
Cộng	6.925.798.347	13.245.898.905

9, Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	6.205.922.401	(1.475.086.581)	4.730.835.820	4.730.835.820		4.730.835.820
Công ty CP Đầu tư TM & Du lịch Bó Nặm	1.475.086.581	(1.475.086.581)				
Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Lào	4.730.835.820		4.730.835.820	4.730.835.820		4.730.835.820
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.257.416.075		15.257.416.075	15.257.416.075		15.257.416.075
Tổng công ty CP KS Luyện Kim Bắc Kạn	120.000.000			120.000.000		
Công ty CP Bến xe Nghệ An	15.137.416.075		15.137.416.075	15.137.416.075		15.137.416.075

10, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số nộp trước đầu năm	Số thuế phải nộp	Số thuế bù trừ	Số đã nộp	Số thuế còn phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	3.566.639.336		22.851.074.646	18.771.957.887	6.770.864.095	874.892.000
Thuế tiêu thụ đặc biệt	23.715.034		12.687.444		10.796.665	25.605.813
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.407.964.081		80.930.000	80.930.000	3.959.971.199	447.992.882
Thuế tài nguyên	797.891.617		5.941.887.716	156.097.741	5.380.895.815	1.202.785.777
Phí bảo vệ môi trường			5.073.311.400	228.911.672	3.738.959.544	1.105.440.184
Phí nước thải công			132.177.331		104.513.000	27.664.331
Thuế thu nhập cá nhân	223.049.520		202.733.231	362.265.082		63.517.669
Các loại thuế, phí khác	347.544.000		1.314.865.644		1.314.865.644	347.544.000
Cộng	9.366.803.588	-	35.609.667.412	19.600.162.382	21.280.865.962	4.095.442.656

11, Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	13.915.555.549	14.143.676.182
- Kinh phí công đoàn, các loại bảo hiểm	1.264.922.623	1.461.360.041
- Phải trả Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	3.911.834.400	3.911.834.400
- Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng	300.000.000	500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	354.055.160	354.055.160
- Phải trả Công ty TNHH TM Trường Phong	6.739.200.000	6.739.200.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.345.543.366	1.177.226.581
b) Dài hạn	-	-
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
Cộng	13.915.555.549	14.143.676.182

12, Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	185.937.048.942	185.937.048.942	146.052.499.737	146.052.499.737
b, Vay dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	195.937.048.942	195.937.048.942	151.052.499.737	151.052.499.737

13. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	4.924.053.093		154.928.299.901
Lãi trong quý						-
Lỗ trong quý				(23.032.374.940)		(23.032.374.940)
Số dư cuối quý	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	(18.108.321.847)		131.895.924.961

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	214.619.177.986	235.186.442.292
Doanh thu khoáng sản	214.550.144.600	235.122.807.487
Doanh thu rượu, nước Bó Nậm	69.033.386	63.634.805
Doanh thu khác		
2. Giá vốn hàng bán	212.077.890.878	210.849.252.310
Giá vốn khoáng sản	211.615.445.013	210.181.826.440
Giá vốn rượu, nước	462.445.865	667.425.870
Giá vốn khác		
3. Doanh thu hoạt động tài chính	11.786.508	4.373.041.672
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.786.508	4.373.041.672
- Doanh thu khác;		
4. Chi phí tài chính	15.296.377.606	10.334.227.857
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Lãi tiền vay;	15.296.377.606	10.334.227.857
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	11.447.239.059	13.783.974.318
Chi phí tiền lương	7.772.922.934	9.587.091.665
Chi phí khấu hao	683.926.905	508.541.472
Hoàn nhập dự phòng phải thu	(2.000.000)	(34.546.630)
Các khoản chi khác	2.992.389.220	3.722.887.811
6. Thu nhập khác	4.678.343.679	14.795.926.528
Tiền cho thuê xưởng	4.545.454.548	4.545.454.548

Bán, thanh lý tài sản		10 000 000 000
Thu các khoản khác	132.889.131	250.471.980
7. Chi phí khác	3.520.175.570	2.655.394.820
- Chi phí khấu hao	170.979.780	87 447 820
- Chi phí khác	3.349.195.790	2.567.947.000
8. Tổng lợi nhuận trước thuế	(23.032.374.940)	16.732.561.187
- Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)		
- Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm		
9, Thuế suất thuế TNDN		
10, Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		3.959.371.199
11, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(23.032.374.940)	12.773.189.988

Bắc Kạn, ngày 19 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Tổng giám đốc



Đình Văn Hiến



